

Số: 1911/QĐ-SXD

Tây Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá của tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2025
trên địa bàn tỉnh Long An cũ**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TÂY NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [11/2021/TT-BXD](#) ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10575/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Long An Về việc ủy quyền công bố các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Công văn số 1517/2025/CV-ĐTMN ngày 23/12/2025 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam và các ý kiến góp ý gửi về Sở Xây dựng (đính kèm Phụ lục góp ý kiến);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2025 trên địa bàn tỉnh Long An cũ kèm theo Quyết định này.

Chỉ số giá xây dựng này là để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá công trình, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ quyết định này triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (thay b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- UBND các xã;
- Website của SXD;
- GĐ, PGĐ SXD;
- Lưu: VT, QLHXD_{Tuyen}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Công Dự

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

I. Căn cứ:

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 12 năm 2020;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/6/2025 của Sở xây dựng tỉnh Long An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An năm 2025;

Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Tây Ninh: Thông báo giá số 4390/TB-SXD ngày 10/11/2025; Thông báo giá số 5644/TB-SXD ngày 09/12/2025;

Kết quả Điều tra, khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) tháng 12/2025 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị miền Nam.

Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (năm 2020). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2025

so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2025, chi phí nhân công, máy thi công xác định theo Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/6/2025 của Sở xây dựng tỉnh Long An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An năm 2025;

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Long An (cũ)

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,16
2	Công trình giáo dục	117,51
3	Công trình văn hóa	120,26
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,89
5	Công trình y tế	117,36
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,89
	Trạm biến áp	120,96
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	116,98
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,64
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,95
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,92
2	Công trình cống bê tông	117,51
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,30
2	Công trình mạng thoát nước	114,13

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CỦ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,25
2	Công trình giáo dục	117,60
3	Công trình văn hóa	120,42
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,01
5	Công trình y tế	117,60
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,90
	Trạm biến áp	120,76
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,05
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,99
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,56
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,35
2	Công trình cống bê tông	117,89
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,36
2	Công trình mạng thoát nước	114,29

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,78
2	Công trình giáo dục	118,22
3	Công trình văn hóa	121,04
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,67
5	Công trình y tế	118,47
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	136,02
	Trạm biến áp	123,39
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,11
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,95
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,61
2	Công trình cống bê tông	117,87
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,35
2	Công trình mạng thoát nước	114,22

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CỦ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,40
2	Công trình giáo dục	117,78
3	Công trình văn hóa	120,58
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,19
5	Công trình y tế	117,81
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,94
	Trạm biến áp	121,70
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,05
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,86
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,37
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,29
2	Công trình cống bê tông	117,76
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,33
2	Công trình mạng thoát nước	114,21

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CỦ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,61
2	Công trình giáo dục	117,97
3	Công trình văn hóa	121,16
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,62
5	Công trình y tế	117,66
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	129,85
	Trạm biến áp	120,10
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	117,73
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,87
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,72
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,58
2	Công trình cống bê tông	118,09
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,16
2	Công trình mạng thoát nước	113,11

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,16
2	Công trình giáo dục	117,96
3	Công trình văn hóa	120,26
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,89
5	Công trình y tế	117,91
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	132,84
	Trạm biến áp	138,97
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	116,98
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,64
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,95
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,92
2	Công trình cống bê tông	118,07
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,30
2	Công trình mạng thoát nước	114,13

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,25
2	Công trình giáo dục	118,10
3	Công trình văn hóa	120,42
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,01
5	Công trình y tế	118,22
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	132,91
	Trạm biến áp	138,99
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,05
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,99
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,56
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,35
2	Công trình cống bê tông	118,55
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,36
2	Công trình mạng thoát nước	114,29

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,78
2	Công trình giáo dục	118,77
3	Công trình văn hóa	121,04
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,67
5	Công trình y tế	119,20
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	140,18
	Trạm biến áp	148,41
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,11
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,95
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,61
2	Công trình cống bê tông	118,49
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,35
2	Công trình mạng thoát nước	114,22

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,40
2	Công trình giáo dục	118,27
3	Công trình văn hóa	120,58
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,19
5	Công trình y tế	118,44
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	135,31
	Trạm biến áp	142,12
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,05
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,86
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,37
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,29
2	Công trình cống bê tông	118,37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,33
2	Công trình mạng thoát nước	114,21

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,61
2	Công trình giáo dục	118,63
3	Công trình văn hóa	121,16
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,62
5	Công trình y tế	118,46
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	133,04
	Trạm biến áp	139,26
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	117,73
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,87
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,72
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,58
2	Công trình cống bê tông	118,94
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,16
2	Công trình mạng thoát nước	113,11

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	111,65	127,39	120,21
2	Công trình giáo dục	113,99	127,21	119,01
3	Công trình văn hóa	118,09	127,25	119,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,30	127,25	120,12
5	Công trình y tế	115,35	127,26	117,89
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	133,49	127,74	122,80
	Trạm biến áp	141,29	127,64	121,90
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	114,40	127,46	119,63
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,84	126,72	121,61
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	116,48	126,82	115,46
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,16	127,47	113,59
2	Công trình cống bê tông	116,07	127,43	115,72
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	127,15	128,45	121,02
2	Công trình mạng thoát nước	111,03	126,70	121,43

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	111,74	127,39	121,35
2	Công trình giáo dục	114,16	127,21	119,68
3	Công trình văn hóa	118,27	127,25	120,01
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,41	127,25	121,67
5	Công trình y tế	115,71	127,26	119,04
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	133,55	127,74	125,24
	Trạm biến áp	141,30	127,64	122,56
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	115,69	127,46	120,77
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,24	126,72	123,66
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,16	126,82	116,40
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,55	127,47	114,72
2	Công trình cống bê tông	116,49	127,43	116,89
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	127,18	128,45	122,06
2	Công trình mạng thoát nước	111,10	126,70	123,21

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	112,53	127,39	119,62
2	Công trình giáo dục	115,18	127,21	118,67
3	Công trình văn hóa	119,17	127,25	118,81
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,35	127,25	119,31
5	Công trình y tế	117,06	127,26	117,29
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	141,78	127,74	121,57
	Trạm biến áp	152,76	127,64	121,91
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	117,22	127,46	119,02
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,63	126,72	120,58
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,49	126,82	114,95
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,18	127,47	112,98
2	Công trình cống bê tông	116,88	127,43	115,10
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	127,23	128,45	120,56
2	Công trình mạng thoát nước	111,22	126,70	120,57

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	111,97	127,39	120,39
2	Công trình giáo dục	114,45	127,21	119,12
3	Công trình văn hóa	118,51	127,25	119,35
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,69	127,25	120,37
5	Công trình y tế	116,04	127,26	118,08
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	136,28	127,74	123,21
	Trạm biến áp	145,12	127,64	122,13
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	115,77	127,46	119,80
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,24	126,72	121,95
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,05	126,82	115,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	114,63	127,47	113,76
2	Công trình cống bê tông	116,48	127,43	115,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	127,19	128,45	121,21
2	Công trình mạng thoát nước	111,11	126,70	121,74

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	112,49	126,84	119,66
2	Công trình giáo dục	115,22	126,68	118,50
3	Công trình văn hóa	119,50	126,72	118,70
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,44	126,72	119,51
5	Công trình y tế	116,24	126,72	117,35
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	133,80	127,08	122,12
	Trạm biến áp	141,77	127,01	121,79
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	115,54	126,87	119,13
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,22	126,04	120,99
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,77	126,28	114,98
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	113,89	126,81	113,17
2	Công trình cống bê tông	117,74	126,81	115,17
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	127,28	127,59	120,60
2	Công trình mạng thoát nước	109,91	126,07	120,88

**Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CỦ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	98,70
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	113,57
4	Gạch xây	106,21
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	119,51
8	Nhựa đường	113,22
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,35
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	153,11
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,18
16	Ống công, ống BTCT	110,29
17	Bê tông thương phẩm	116,92
18	Diesel	152,81
19	Xăng	132,73

**Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 11 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	97,33
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	117,38
4	Gạch xây	106,21
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	119,53
8	Nhựa đường	113,22
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,06
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	153,11
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,18
16	Ống cống, ống BTCT	110,29
17	Bê tông thương phẩm	121,54
18	Diesel	160,81
19	Xăng	135,66

**Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CỦ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	97,33
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	120,74
4	Gạch xây	107,91
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	119,53
8	Nhựa đường	114,15
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,06
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	170,19
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,18
16	Ống cống, ống BTCT	110,29
17	Bê tông thương phẩm	121,54
18	Diesel	148,55
19	Xăng	133,83

**Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	97,79
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	117,23
4	Gạch xây	106,78
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	119,52
8	Nhựa đường	113,53
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,82
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	158,80
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,18
16	Ống cống, ống BTCT	110,29
17	Bê tông thương phẩm	120,00
18	Diesel	154,06
19	Xăng	134,07

**Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	103,01
2	Cát xây dựng	158,37
3	Đá xây dựng	111,87
4	Gạch xây	105,50
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	122,37
8	Nhựa đường	116,98
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,47
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	154,53
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	147,08
16	Ống cống, ống BTCT	107,25
17	Bê tông thương phẩm	118,40
18	Diesel	150,67
19	Xăng	134,04